

Số: 211 /QĐ-BDTTG

Hà Nội, ngày 10 tháng 4 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

**Phê duyệt và công bố danh sách tỉnh vùng đồng bào dân tộc thiểu số
và miền núi giai đoạn 2026 - 2030**

BỘ TRƯỞNG BỘ DÂN TỘC VÀ TÔN GIÁO

Căn cứ Nghị định số 41/2025/NĐ-CP ngày 26/02/2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Dân tộc và Tôn giáo; Nghị định số 114/2025/NĐ-CP ngày 03/6/2025 của Chính phủ sửa đổi khoản 12 Điều 3 Nghị định số 41/2025/NĐ-CP ngày 26/02/2025 của Chính phủ;

Căn cứ Nghị định số 272/2025/NĐ-CP ngày 16/10/2025 của Chính phủ về phân định vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026 - 2030;

Căn cứ số liệu báo cáo và đề nghị của Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố về phê duyệt tỉnh vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026 - 2030;

Theo đề nghị của Chánh Văn phòng Quốc gia về dân tộc và miền núi.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt và công bố danh sách 15 tỉnh vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026 - 2030 (có danh sách kèm theo).

Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố chịu trách nhiệm về tính chính xác của hồ sơ, tài liệu và số liệu phục vụ việc xác định tỉnh, thành phố thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Tổ chức thực hiện

1. Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ căn cứ Quyết định này để chỉ đạo, hướng dẫn tổ chức thực hiện các chính sách phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi theo chức năng, nhiệm vụ được giao.

2. Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố có tên tại Điều 1 và các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. / *WV*

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ (để b/c);
- Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán nhà nước;
- Ngân hàng Chính sách xã hội;
- Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan làm công tác dân tộc và tôn giáo các tỉnh, thành phố;
- Bộ trưởng (để b/c);
- Các Thứ trưởng;
- Các đơn vị thuộc và trực thuộc Bộ; Công TTĐT của Bộ Dân tộc và Tôn giáo;
- Lưu: VT, VPQGDTMN (05b). *14*

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**



Y Vinh Tor

DANH SÁCH

Tỉnh vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026 - 2030

(Kèm theo Quyết định số 244 /QĐ-BDTTG ngày 10 tháng 4 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Dân tộc và Tôn giáo)

STT	Tỉnh, thành phố	Trong đó đạt	
		Dân tộc thiểu số	Miền núi
Cộng	15	15	12
1	Tỉnh Tuyên Quang	x	x
2	Tỉnh Thái Nguyên	x	x
3	Tỉnh Lào Cai	x	x
4	Tỉnh Phú Thọ	x	
5	Tỉnh Lai Châu	x	x
6	Tỉnh Điện Biên	x	x
7	Tỉnh Sơn La	x	x
8	Tỉnh Cao Bằng	x	x
9	Tỉnh Lạng Sơn	x	x
10	Tỉnh Thanh Hoá	x	
11	Tỉnh Quảng Ngãi	x	x
12	Tỉnh Gia Lai	x	x
13	Tỉnh Lâm Đồng	x	x
14	Tỉnh Đắk Lắk	x	x
15	Thành phố Cần Thơ	x	

Ghi chú: Dấu "X" tại các cột tương ứng thể hiện tình đạt tiêu chí tỉnh vùng đồng bào dân tộc thiểu số, tỉnh miền núi